

Bản án số: **143/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 14 - 7 - 2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Mười.

Ông Hứa Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2026/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 392/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông C. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3. *Con chung:*

3.1. Cháu X, sinh ngày 13/7/2018. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.2. Cháu Y, sinh ngày 12/6/2010. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà D trình bày: Vào năm 2015, bà D và ông C quen biết nhau, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã B, thành phố Cần Thơ). Trong quá trình sống chung, bà D và ông C có 02 người con chung tên X, sinh ngày 13/7/2018 và Y, sinh ngày 12/6/2010 hiện đang sống chung với bà D. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng đầu năm 2024 thì thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm, ông C nhậu nhẹt nhiều và mỗi khi đi

nhậu về nhà thì ông C kiếm chuyện chửi mắng bà D, thời gian gần đây do ông C đuổi bà D đi nên bà D đã dẫn cháu X và cháu Y về nhà cha mẹ ruột sống và hai người hiện đã ly thân với nhau.

Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà D yêu cầu được ly hôn với ông C.

- Về con chung: Theo đơn khởi kiện, bà D đồng ý giao cháu X và cháu Y cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đào và cháu Y đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu giải quyết.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông C trình bày: Ông C thống nhất với lời trình bày của bà D về quan hệ hôn nhân, con chung. Ông C thừa nhận trong quá trình chung sống, hai người có phát sinh nhiều mâu thuẫn, do buồn phiền việc bà D không cho ông C ngủ chung nên ông C có nhậu nhẹt nhiều, sau khi đi nhậu về nhà thì ông C có chửi mắng bà D, sau khi bà D dẫn cháu X và cháu Y về nhà cha mẹ ruột sống thì hai người đã ly thân với nhau.

- Về hôn nhân: Ông C không đồng ý ly hôn với bà D vì ông C muốn hàn gắn với bà D.

- Về con chung: Trường hợp bà D và ông C ly hôn với nhau thì ông C đồng ý giao cháu X và cháu Y cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông C không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi tại phiên tòa sơ thẩm như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, về hôn nhân, bà D yêu cầu được ly hôn với ông C; về con chung, bà D đồng ý giao cháu X và cháu Y cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, bà D không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông C là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Theo đơn khởi kiện, bà D đồng ý giao cháu X và cháu Y cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đào và cháu Y đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về con chung của bà D vẫn nằm trong phạm vi giải quyết về quyền nuôi con chung khi ly hôn nên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông C là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã B, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/8/2011, nên quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông C là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà D trình bày sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng đầu năm 2024 thì thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm, ông C nhậu nhẹt nhiều và mỗi khi đi nhậu về nhà thì ông C kiểm chuyện chửi mắng bà D, thời gian gần đây do ông C đuổi bà D đi nên bà D đã dẫn cháu X và cháu Y về nhà cha mẹ ruột sống và hai người hiện đã ly thân với nhau. Do nhận thấy không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông C và kiên quyết không đồng ý đoàn tụ với ông C. Ông C cũng thừa nhận việc hai người có phát sinh nhiều mâu thuẫn, do buồn phiền việc bà D không cho ông C ngủ chung nên ông C có nhậu nhẹt nhiều, sau khi đi nhậu về nhà thì ông C có chửi mắng bà D, sau khi bà D dẫn cháu X và cháu Y về nhà cha mẹ ruột sống thì hai người đã ly thân với nhau, nhưng hiện nay ông C còn thương bà D nên không muốn ly hôn với bà D mà mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Sau khi thụ lý vụ án, tại giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng hai người không tìm ra được cách thức để hàn gắn tình cảm và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau.

[5] Như vậy, việc bà D và ông C phát sinh nhiều mâu thuẫn và không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của vợ chồng, mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không hàn gắn được cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, bà D vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông C. Vì vậy, trên cơ sở tôn trọng quyền tự do ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà D yêu cầu được ly hôn với ông C là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông C có 02 người con

chung tên X, sinh ngày 13/7/2018 và Y, sinh ngày 12/6/2010. Hai cháu hiện do bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng ổn định. Bà D có đủ khả năng để trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu. Tại phiên tòa, hai cháu đều có nguyện vọng được sống cùng với bà D, ông C cũng đồng ý giao hai cháu cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Từ đó, việc tiếp tục giao hai cháu cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của hai cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, giải quyết giao hai cháu cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông C thực hiện các quyền này. Ông C không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà D. Trường hợp ông C có các hành vi này thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông C. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông C không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà D và ông C không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông C. *(Theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/8/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nay là xã B, thành phố Cần Thơ cấp)*

1.2. Về con chung:

- Giao 02 người con chung là cháu X, sinh ngày 13/7/2018 và Y, sinh ngày 12/6/2010 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông C thực hiện các quyền này. Ông C không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà D. Trường hợp ông C có các hành vi này thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông C theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông C không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.5. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà D và ông C không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà D đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011365, ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà D đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- UBND xã B (01);
- Lưu HSYA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt